

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Bỉm Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Xét đề nghị của UBND thị xã Bỉm Sơn tại Tờ trình số 1941/TTr-UBND ngày 12/7/2021;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-STNMT ngày 27/8/2021(kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Bỉm Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 6.386,17 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 1.835,56 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 4.000,37 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 550,24 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	6.386,17	1000	6,386,20		6.386,17	100
1	Đất nông nghiệp	3.058,01	47,88	1835,56		1.835,56	28,74
1.1	Đất trồng lúa	764,62	11,97	347,00		347,01	5,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>578,95</i>	<i>9,07</i>	<i>161,33</i>	<i>48,35</i>	<i>209,68</i>	<i>3,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	466,15	7,30	246,10		246,10	3,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	407,73	6,38	271,14		271,14	4,25
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	1.201,19	18,81	707,57		707,57	11,08
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	207,57	3,25	180,69		180,69	2,83
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	75,12	1,18		83,04	83,04	1,30
2	Đất phi nông nghiệp	2.690,60	42,13	4000,37		4.000,37	62,64
2.1	Đất quốc phòng	223,23	3,50	227,90		227,90	3,57
2.2	Đất an ninh	2,79	0,04	3,45		3,45	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	209,05	3,27	256,05		256,05	4,01
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	24,04	0,38	119,79		119,80	1,88
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	364,76	5,71	473,66		473,66	7,42
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	303,94	4,76	447,58		447,58	7,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	671,22	10,51	1061,05		1.061,05	16,61
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	499,56	7,82		808,96	808,96	12,67
2.9.2	Đất y tế	92,11	1,44		102,36	102,36	1,60
2.9.3	Đất giáo dục và đào tạo	6,18	0,10		10,39	10,39	0,16
2.9.4	Đất thể dục thể thao	0,69	0,01		3,54	3,54	0,06
2.9.5	Đất khoa học và công nghệ	16,15	0,25		37,67	37,67	0,59
2.9.6	Đất dịch vụ xã hội	6,22	0,10		7,65	7,65	0,12
2.9.7	Đất giao thông	39,46	0,62		58,81	58,81	0,92
2.9.8	Đất thủy lợi	9,06	0,14		26,88	26,88	0,42
2.9.9	Đất công trình năng lượng						
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông						
2.9.11	Đất chợ	1,79	0,03		4,79	4,79	0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	5,32	0,08	126,43		126,43	1,98
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	19,05	0,30	19,08		19,08	0,30
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,72	0,15	20,72		20,72	0,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	86,07	1,35				

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	422,91	6,62	810,38		810,38	12,69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	5,16	0,08	11,16		11,16	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,16	0,05	5,86		5,86	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	3,25	0,05	5,25		5,25	0,08
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	30,34	0,48	54,10		54,11	0,85
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	43,95	0,69		151,23	151,23	2,37
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	7,65	0,12		14,80	14,80	0,23
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,13	0,02		3,23	3,23	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	138,86	2,17		138,44	138,44	2,17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	50,25	0,79		50,18	50,18	0,79
2.26	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng	637,56	9,98	550,28	-0,04	550,24	8,62
4	Đất khu công nghệ cao*						
5	Đất khu kinh tế*						
6	Đất đô thị*				6.386,17	6.386,17	
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu chuyên trồng lúa nước				405,94	405,94	
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm						
3	Khu vực rừng phòng hộ						
4	Khu vực rừng đặc dụng						
5	Khu vực rừng sản xuất				1.115,73	1.115,73	
6	Khu vực công nghiệp, cụm CN				1.493,23	1.493,23	
7	Khu đô thị -thương mại - dịch vụ				3.371,27	3.371,27	
8	Khu du lịch						
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.223,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	375,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>342,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	209,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	127,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	457,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,77
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	29,65
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,07

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		87,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,81

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Bim Sơn.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Bim Sơn, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		6.386,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.747,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.007,69
3	Đất chưa sử dụng	CSD	630,89

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	242,85
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,59

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	114,75

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	109,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	86,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,47
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,99
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,35

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		6,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,17

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thị xã Bim Sơn.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Bim Sơn; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc

đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, thị xã Bỉm Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN; UBND thị xã Bỉm Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thị ủy, HĐND thị xã Bỉm Sơn;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC116.8.21)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Bỉm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.223,96	301,52	175,42	34,54	112,93	316,01	147,39	136,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	375,90			5,04	31,27	138,89	113,82	86,88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>342,99</i>			<i>5,04</i>	<i>31,27</i>	<i>138,89</i>	<i>93,54</i>	<i>74,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	209,79	68,94	36,26	13,63	27,93	43,30	4,15	15,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	127,53	42,68	19,97	10,87	29,73	10,47	12,11	1,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	457,33	189,91	118,82	4,48	20,66	121,36	2,10	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,77		0,37	0,52	3,34	1,49	15,21	2,84
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	29,65					0,50		29,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,07	1,45	0,01	0,27	7,63	0,06	0,40	1,26
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	11,07	1,45	0,01	0,27	7,63	0,06	0,40	1,26

Phụ biểu số II:

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị xã Bỉm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,50						1,50	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50						1,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,81	25,36	12,50	0,45	0,29	0,35	44,90	1,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,60	0,09	5,50					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,95	4,50					0,24	0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,41						0,41	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,80	4,60					3,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,13	0,30		0,11	0,29	0,35	40,04	0,04
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>40,67</i>				<i>0,28</i>	<i>0,35</i>	<i>40,00</i>	<i>0,04</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,04</i>						<i>0,04</i>	
2.9.3	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,11</i>			<i>0,11</i>				
2.9.4	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>								
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01				0,01			
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD								
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH								
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.11	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	22,00	15,00	7,00					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,07			0,34			1,01	1,72
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,85	0,85						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số III:**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thị xã Bỉm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.747,59	830,38	337,54	75,85	229,73	87,16	808,21	378,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	608,15			5,44	26,48	42,59	324,88	208,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	443,50			5,04	26,48	29,96	281,43	100,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	408,94	138,26	66,61	14,35	58,96	4,19	122,10	4,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357,52	111,72	48,48	23,52	42,18	9,61	106,38	15,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.107,40	568,05	221,70	23,17	96,76		152,66	45,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	200,99	2,84	0,75	9,37	5,35	13,68	80,76	88,24
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,59	9,50				17,09	21,43	16,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.007,69	626,78	451,07	209,72	260,25	184,11	958,33	317,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	223,23	97,77		98,25	0,92			26,29
2.2	Đất an ninh	CAN	2,79	0,08	1,17	0,73	0,54	0,15	0,12	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	238,95	167,87	71,08					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,40	8,81	13,92	1,25	1,10	5,04	6,07	7,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	406,61	44,95	96,28	5,81	38,61	3,22	209,15	8,59
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	351,11	43,95	16,41		33,02		257,73	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	798,11	121,61	105,77	42,92	85,36	117,94	214,18	110,33
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	DGT	618,27	103,50	74,85	35,74	63,80	104,02	154,28	82,08
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	93,81	4,29	4,93	2,02	2,82	9,31	45,86	24,58
2.9.3	<i>Đất năng lượng</i>	DNL	6,07	5,03	0,12	0,28	0,02	0,06	0,73	0,07
2.9.4	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,69	0,07	0,44	0,06	0,03	0,02	0,06	0,01
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	18,24	4,08	7,05	0,65	0,85	0,42	3,83	1,36
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,55	0,15	0,26	0,40	2,17	2,84	0,50	0,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	43,23	4,49	14,20	2,52	15,31	0,86	4,39	1,46
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,96		4,16	0,35		0,41	3,50	0,54
2.9.9	Đất cơ sở khoa học	DKH								
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,29			0,90	0,36		1,03	
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hoá	DDT	5,60	2,00			0,15	0,26	0,37	2,82
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	19,08	1,23	17,85					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,72		1,20			0,03	3,68	4,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	96,92							96,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	507,81	81,84	90,30	40,55	70,84	49,40	148,75	26,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,27	0,62	2,28	0,28	0,56	0,33	0,62	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,16	0,77	0,57	0,53		0,16	1,11	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,85	1,63				0,48	1,14	1,60
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	44,80	17,50		2,07	2,23	2,60	15,47	4,93
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	43,95	8,62	8,98	11,14			15,21	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	12,36	0,36	7,29		3,02		0,11	1,58
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,13				0,12		0,93	0,08
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	138,56	22,25	13,68	5,82	15,16	4,04	60,54	17,07
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	50,28	4,92	4,29	0,36	8,63	0,45	23,14	8,49
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	630,89	200,49	85,64	1,15	0,15	0,00	333,14	10,31
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	5679,7	1657,7	874,2	286,7	490,1	271,3	2099,7	

Phụ biểu số IV:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2021, thị xã Bỉm Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	242,85	43,21	1,48	1,43	26,84	80,01	59,03	30,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95,79				6,15	47,14	15,09	27,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>90,21</i>				6,15	47,14	15,09	21,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34,32	17,75	0,28	0,43	3,23	12,15	0,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,02	8,80	0,30		15,46	1,23	0,23	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	65,16	16,66	0,90	1,00	2,00		43,00	1,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,17					1,10	0,23	0,84
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,39					18,39		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,59	10,57	1,66	0,04	9,08	17,70	0,14	0,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,96	8,82	0,60	0,04	4,50			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,06	0,45	0,15		0,78	0,15	0,13	0,40
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,85</i>	<i>0,45</i>						<i>0,40</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,15</i>					<i>0,15</i>		
2.9.3	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>					
2.9.4	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>								
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,91				0,78		0,13	
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH								
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.11	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	23,07	1,00	0,91		3,60	17,55	0,01	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20				0,20			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30	0,30						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số V:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, thị xã Bỉm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	311,92	58,60	9,44	1,43	26,84	81,57	97,39	36,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	114,75				6,15	47,70	28,39	32,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>109,17</i>				<i>6,15</i>	<i>47,70</i>	<i>28,39</i>	<i>26,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	46,95	24,40	0,28	0,43	3,23	12,15	6,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	41,15	15,85	0,30		15,46	1,23	7,31	1,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	86,61	18,35	8,66	1,00	2,00		55,00	1,60
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,47		0,20			1,50	0,23	1,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	18,99					18,99		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,35	0,45			4,50			0,40
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,35	0,45			4,50			0,40

Phụ biểu số VI:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021, thị xã Bỉm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,50						1,50	
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50						1,50	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,17	1,25			0,29	0,35	3,24	0,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,09	0,09						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,20						3,20	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,02	0,30			0,29	0,35	0,04	0,04
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,67</i>				<i>0,28</i>	<i>0,35</i>		<i>0,04</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,04</i>						<i>0,04</i>	
2.9.3	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>								
2.9.4	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>								
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,30</i>	<i>0,30</i>						
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,01</i>				<i>0,01</i>			
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bắc Sơn	Ba Đình	Ngọc Trạo	Lam Sơn	Phú Sơn	Đông Sơn	Quang Trung
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT								
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học	DKH								
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
2.9.11	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,85	0,85						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số VII:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, thị xã Bỉm Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
-	Khu A Khu công nghiệp Bỉm Sơn	127,91	116,00	11,91	KCN	Phường Bắc Sơn
-	Khu B Khu Công nghiệp Bỉm Sơn	198,00	197,00	1,00	KCN	Phường Bắc Sơn
2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
2.1	Đường giao thông từ khu công nghiệp Bỉm Sơn đến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn-Hoằng Hóa	7,50		7,50	DGT	Phường Đông Sơn
II	Công trình dự án cấp huyện					
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
1.1	Công trình giao thông	2,83		2,83		
1.1.1	Di chuyển đoạn dây thông tin tín hiệu đường sắt thuộc tuyến đường sắt ga Bỉm Sơn- Ga Công Nghiệp Bỉm Sơn	1,00		1,00	DGT	Phường Bắc Sơn
1.1.2	Cải tạo đường Trần Phú	0,25		0,25	DGT	Phường Phường Ba Đình, phường Lam Sơn, phường Đông Sơn
1.1.3	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Đức Cảnh	0,12		0,12	DGT	Phường Ba Đình
1.1.4	Đường dân sinh khu phố 3	0,01		0,01	DGT	Phường Ba Đình
1.1.5	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Viết Xuân	0,15		0,15	DGT	Phường Ba Đình
1.1.6	Cải tạo, mở rộng đường Tôn Thất Thuyết	1,30		1,30	DGT	Phường Ba Đình

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2	Công trình thủy lợi	2,34		2,34		
2.1	Trạm bơm Triết Giang	1,50		1,50	DTL	Phường Đông Sơn
2.2	Sửa chữa, cải tạo đê Tam Điệp	0,84		0,84	DTL	Phường Phú Sơn, phường Ngọc Trạo
3	Công trình năng lượng	0,04		0,04		
3.1	Xây dựng đường dây và TBA khu 2 chống quá tải cho TBA 400KVA-22/0,4kV Nguyễn Huệ và 400KVA-22/0,4Kv Khu Ban	0,01		0,01	DNL	Phường Ba Đình
3.2	Xây dựng đường dây và TBA Ngọc Trạo 4 chống quá tải cho TBA 400KVA-35/0,4KV Ngọc Trạo 1 và TBA 320KVA-22/0,4KV Nguyễn Văn Cừ	0,01		0,01	DNL	Phường Ngọc Trạo
3.3	Xây dựng ĐZ và TBA Sơn Tây Phường Đông sơn thị xã Bỉm Sơn chống quá tải cho TBA 320kVA HTX Đông Sơn - ĐL Bỉm Sơn - ĐL Bỉm Sơn	0,01		0,01	DNL	Phường Đông Sơn
3.4	Xây dựng ĐZ và TBA thôn Đông Thôn, Phường Đông Sơn chống quá tải cho TBA 320kVA HTX Đông Sơn - ĐL Bỉm Sơn	0,01		0,01	DNL	Phường Đông Sơn
4	Công trình cơ sở văn hóa	1,70		1,70		
4.1	Cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ	1,70		1,70	DVH	Phường Bắc Sơn
5	Công trình cơ sở y tế	0,17		0,17		
5.1	Trung tâm Y tế Thị xã Bỉm Sơn	0,17		0,17	DYT	Phường Lam Sơn
6	Công trình cơ sở giáo dục và đào tạo	2,00		2,00		
6.1	Mở rộng Trường THPT Lê Hồng Phong	2,00		2,00	DGD	Phường Lam Sơn
7	Công trình chợ	0,50		0,50		
7.1	Mở rộng Chợ Đông Sơn	0,50		0,50	DCH	Phường Đông Sơn
8	Công trình di tích lịch sử, văn hoá	0,30		0,30		
8.1	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Đền Sòng Sơn	0,30		0,30	DDT	Phường Bắc Sơn
9	Khu dân cư đô thị	191,16		191,16		
9.1	Khu dân cư Tây đường Bà Triệu	17,80		17,80	ODT	Phường Bắc Sơn
9.2	Khu dân cư Tây trường Tiểu học và THCS Bắc Sơn	2,50		2,50	ODT	Phường Bắc Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
9.3	Khu xen cư Bắc đường Hoàng Diệu	1,00		1,00	ODT	Phường Bắc Sơn
9.4	Khu xen cư khu phố 3 phường Bắc Sơn	0,50		0,50	ODT	Phường Bắc Sơn
9.5	Khu tái định cư khu phố Xuân Nội	6,54		6,54	ODT	Phường Đông Sơn
9.6	Khu dân cư nhà máy gạch Vigracera	3,00		3,00	ODT	Phường Lam Sơn
9.7	Khu dân cư Nam Cổ Đàm	29,49		12,75	ODT	Phường Lam Sơn
				16,74	DHT	
9.8	Khu dân cư Đông Bệnh viện Đa khoa Bim Sơn	1,50		1,50	ODT	Phường Lam Sơn
9.9	khu dân cư Tây bãi phim	1,00		1,00	ODT	Phường Ngọc Trạo
9.10	Đất ở trong KĐT mới Nam Bim Sơn giai đoạn 1	104,66		30,17	ODT	Phường Phú Sơn, xã Quang Trung
				74,49	DHT	
9.11	Khu dân cư phía Bắc đường Lương Định Của	0,50		0,50	ODT	Phường Phú Sơn
9.12	Khu dân cư Nam đồi Bim (GD1)	4,47		4,47	ODT	Xã Quang Trung
9.13	Khu dân cư Khu phố chợ tại Khu nội thị số 2, xã Quang Trung	9,20		9,20	ODT	Xã Quang Trung
9.14	Khu xen cư Đông Bắc cầu Vượt	1,50		1,50	ODT	Xã Quang Trung
9.15	Khu dân cư Kiều Lê	7,50		7,50	ODT	Xã Quang Trung
10	Công trình cơ sở tôn giáo	1,60		1,60		
10.1	Mở rộng Chùa Khánh Quang	1,60		1,60	TON	Xã Quang Trung
11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	15,00		15,00		
11.1	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bim Sơn (phần cát táng)	15,00		15,00	NTD	Phường Bắc Sơn
III	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
1	Đất thương mại- dịch vụ	16,85		16,85		
1.1	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Phường Ba Đình
1.2	Đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Phường Ba Đình
1.3	Trung tâm khách sạn và dịch vụ thương mại Lam Ngọc	0,04		0,04	TMD	Phường Ngọc Trạo

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1.4	Đất thương mại dịch vụ	0,60		0,60	TMD	Phường Phú Sơn
1.5	Đất thương mại dịch vụ phía Bắc hồ sông Vực	0,40		0,40	TMD	Phường Phú Sơn
1.6	Đất thương mại dịch vụ	0,56		0,56	TMD	Phường Phú Sơn
1.7	Thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Phường Đông Sơn
1.8	Đất Thương mại dịch vụ phía Bắc cây xăng	0,15		0,15	TMD	Phường Đông Sơn
1.9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	3,50		3,50	TMD	Xã Quang Trung
1.10	Công viên sinh thái phường Ba Đình	5,00		5,00	TMD	Phường Ba Đình
1.11	Khu kinh doanh thương mại tổng hợp và tổ chức sự kiện Hồng Phượng	0,70		0,70	TMD	Xã Quang Trung
1.12	Khu thương mại dịch vụ	1,10		1,10	TMD	Xã Quang Trung
1.13	Khu thương mại dịch vụ Quang Trung	0,50		0,50	TMD	Xã Quang Trung
1.14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,50		1,50	TMD	Phường Bắc Sơn
1.15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,50		0,50	TMD	Phường Bắc Sơn
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	53,76		53,76		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,66		2,66	SKC	Phường Ba Đình
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	SKC	Phường Ba Đình
2.3	Đất sản xuất kinh doanh khu 10 B	1,00		1,00	SKC	Phường Bắc Sơn
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,30		0,30	SKC	Phường Bắc Sơn
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8,00		8,00	SKC	Phường Bắc Sơn
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,49		0,49	SKC	Phường Bắc Sơn
2.7	Nhà máy cấp nước cho Khu công nghiệp Bim Sơn	3,60		3,60	SKC	Phường Bắc Sơn
2.8	Tổ hợp sản xuất vi lượng sạch Bim Sơn	2,00		2,00	SKC	Phường Đông Sơn
2.9	Nhà máy gỗ ván ép Hưng Phú	0,90		0,90	SKC	Phường Đông Sơn
2.10	Nhà máy sản xuất trang bị, dụng cụ thể thao Vaude Việt Nam	7,50		7,50	SKC	Phường Đông Sơn
2.11	Mở rộng Nhà máy gạch tuynel hai lỗ công nghệ cao	5,80		5,80	SKC	Phường Đông Sơn
2.12	Trạm bơm nước dây chuyền 3 Nhà máy xi măng Long Sơn	1,43		1,43	SKC	Phường Đông Sơn

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
2.13	Dây truyền 3,4 Nhà máy xi măng Long Sơn giai đoạn 2	15,73		15,73	SKC	Phường Đông Sơn
2.14	Nhà máy bao bì xi măng Long Sơn	3,35		3,35	SKC	Phường Đông Sơn
3	Dự án cơ sở văn hóa					
3.1	Khuôn viên cây xanh và sinh vật cảnh Sơn trà (giai đoạn 2)	0,30		0,30	DVH	Phường Bắc Sơn
4	Dự án cho hoạt động khoáng sản	48,21		48,21		
4.1	Khu khai thác đất san lấp giàu silic làm phụ gia xi măng	2,01		2,01	SKS	Phường Bắc Sơn
4.2	Mở rộng khai trường làm bãi tập kết xe, phương tiện và bãi chứa đá vôi làm nguyên liệu sản xuất xi măng	3,20		3,20	SKS	Phường Đông Sơn
4.3	Khu tập kết nguyên liệu, bãi tập kết xe và phương tiện cho Nhà máy xi măng Long Sơn	2,14		2,14	SKS	Phường Đông Sơn
4.4	Mỏ sét Tam Duyên - Giai đoạn 2	40,86		40,86	SKS	Phường Đông Sơn
5	Dự án sản xuất nông nghiệp	8,46		8,46		
5.1	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản và trồng cây cảnh, cây dược liệu tại xã Hà Lan - giai đoạn 2	0,76		0,76	NKH	Phường Đông Sơn
5.2	Trang trại trồng cây dược liệu và rau sạch	1,70		1,70	NKH	Phường Đông Sơn
5.3	Đất trang trại tổng hợp	4,50		4,50	NKH	Phường Đông Sơn
5.4	Đất trang trại tổng hợp	1,50		1,50	NKH	Phường Đông Sơn